

Số: 63/TB-MNGT

Ngọc Thụy, ngày 11 tháng 11 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 11 năm 2022.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào bảng bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 11/2022 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Vũ Hương Trà	Hiệu trưởng
2.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3.	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4.	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
5.	Bà Trần Khánh Chi	Kế toán
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 11/2022 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 11/11/2022 đến hết ngày 11/12/2022

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Hương Trà

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 11 năm 2022

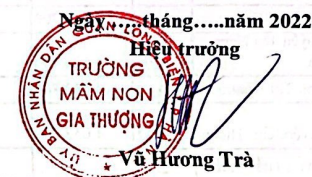
TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Vũ Hương Trà	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458	0.50	745,000	78,225	666,775	0.7055	1,051,195	110,375	940,820	1.4525	2,164,225		0	8,639,277
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.5166	769,734	80,822	688,912	1.292	1,924,335		0	7,534,046
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.5166	769,734	80,822	688,912	1.292	1,924,335		0	7,534,046
4	Nguyễn T Thu Phuong	2.66	3,963,400	416,157	3,547,243					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	3,547,243
5	Phạm Thị Thành	4.32	6,436,800	675,864	5,760,936					1.1664	1,737,936	182,483	1,555,453	1.512	2,252,880	0.15	223,500	9,792,769
6	Trần Anh Đào	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.6570	978,930	102,788	876,142	1.278	1,903,475	0.15	223,500	7,870,575
7	Trần Thị Bích Quyên	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.6570	978,930	102,788	876,142	1.278	1,903,475		0	7,647,075
8	Đặng Thị Chính	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.5010	746,490	78,381	668,109	1.169	1,741,810		0	6,863,976
9	Đặng Thuý Nga	0.00	0	0	0					0.0000	0	0	0	0.0000	0		0	0
10	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810		0	6,819,435
11	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4342	646,958	67,931	579,027	1.1690	1,741,810	0.20	298,000	7,072,894
12	Đoàn Thị Huyền Trang	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3939	586,911	61,626	525,285	1.061	1,580,145	0.15	223,500	6,369,587
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145	0.15	223,500	6,288,774
14	Đoàn Thị Lan Anh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480		0	5,408,462
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480		0	5,408,462
16	Lê Thị Hoa	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480		0	5,408,462
17	Phạm Thị Hiền	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3636	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145		0	6,105,680
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.4242	632,058	66,366	565,692	1.061	1,580,145		0	6,186,493
19	Trịnh Thị Nhung	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2448	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480		0	5,372,189
20	Nguyễn Kim Thuan	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
21	Nguyễn Tuấn Huệ	2.72		0	0					0.2176		0	0	0.952	1,418,480		0	1,418,480

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Hà Thị Chiêm	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
23	Phùng Thị Liễu	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
24	Phạm Thị Đoàn Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
25	Lương T Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480		0	5,299,644
26	Nguyễn Thị Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480		0	5,299,644
27	Phạm Thị Thu Hải	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
28	Hoàng Thị Thuý An	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
29	Âu Thị Thu Huyền	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
30	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
33	Võ Thị Thủy Đoài	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
31	Nguyễn Thị Tinh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480		0	5,299,644
32	Phùng Thị Tuyết	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
34	Nguyễn Thị Hường	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.844	1,256,815		0	4,470,671
35	Đặng Thị Thu Tuyết	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
36	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
37	Nguyễn Thị Út	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
38	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
39	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
	Tổng cộng	106.45	154,557,700	16,228,559	138,329,142	1.20	1,788,000	187,740	1,600,260	10.5799	15,439,827	1,621,182	13,818,645	36.747	54,752,285	0.80	1,192,000	209,692,332

Bằng chữ: Hai trăm linh chín triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn ba trăm ba mươi hai đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi



TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG

Tháng 11 năm 2022

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
C	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	0.00	30,210,400	2,594,592	27,615,808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27,615,808
1	Đặng Thị Quỳnh Anh		5,007,600	525,798	4,481,802													4,481,802
2	Nguyễn Thu Thảo		5,007,600	525,798	4,481,802													4,481,802
3	Phạm Thị Huyền Trang		5,007,600	525,798	4,481,802													4,481,802
4	Vũ Minh Đức		5,007,600	525,798	4,481,802													4,481,802
5	Nguyễn Văn Huân		4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
6	Chu Minh Đức		1,500,000	0	1,500,000													1,500,000
7	Nguyễn Thị Lương		4,000,000	0	4,000,000													4,000,000

Bảng chữ: Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn tám trăm linh tám đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Ngọc Thụy, ngàytháng 11 năm 2022



Vũ Hương Trà

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG

Tháng 11 năm 2022

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp		
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
A	Hợp đồng 68	0.00	9,360,000	982,800	8,377,200	0		0		0		0		0		0		0		8,377,200
1	Chu Minh Đức	0.00	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
2	Đỗ Văn Minh	0.00	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
B	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG ĐỊNH MỨC	0.00	75,114,000	7,886,970	67,227,030	0		0		0		0		0		0		0	521,500	67,748,530
1	Trần Khánh Chi		5,007,600	525,798	4,481,802													0.20	298,000	4,779,802
2	Nguyễn Thị Huế		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
3	Nguyễn Thị Dung		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
4	Nguyễn Thị Nga		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
5	Ng. Thị Phương Thảo		5,007,600	525,798	4,481,802														0	4,481,802
6	Phạm T. Thanh Huyền		5,007,600	525,798	4,481,802													0.15	223,500	4,705,302
7	Lê Thanh Nhân		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
8	Ng. Thị Hồng Thắm		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
9	Lê Thị Thu Hương		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
10	Lê Quang		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
11	Nguyễn Thị Tuyết		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
12	Dương Minh Tiến		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
13	Đặng Thị Thảo		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
14	Nguyễn Thị Lệ Hằng		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
15	Đào Phương Linh		5,007,600	525,798	4,481,802															4,481,802
	Tổng	0.00	84,474,000	8,869,770	75,604,230	0		0		0		0		0		0		0	521,500	76,125,730

Bảng chữ: Bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Ngọc Thủy, ngàytháng 11 năm 2022

